

Bản án số: 07/2023/DS-ST

Ngày: 28/04/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Quýnh; Bà Bùi Thị Quy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Ông Phùng Văn Huân - Kiểm sát viên.

-Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án.

Ngày 28 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 03 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số 07/2023/QĐST-DS ngày 17/04/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Huy T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Vương Đình C, sinh năm 1971 và bà Đặng Thị H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương. Điều vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Đồng Thị T1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đồng Thị T1: Ông Nguyễn Huy T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai nguyên đơn ông Nguyễn Huy T trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên từ khoảng cuối năm 2018 vợ chồng ông nhiều lần cho vợ chồng ông Vương Đình C, bà Đặng Thị H vay tiền, mỗi lần vay một vài trăm triệu đồng, mục đích vay theo nhưng ông C nói là để đầu tư làm ăn, mỗi lần

cho vay hai bên đều viết giấy vay tiền. Đến đầu năm 2019 ông C nói với ông tổng hợp lại toàn bộ số tiền vợ chồng ông C đã vay thành một giấy vay tiền. Ngày 15/03/2019 (âm lịch) vợ chồng ông và vợ chồng ông C đã chốt số tiền nợ gốc mà vợ chồng ông C còn nợ là 1.500.000.000đ, hai bên thoả thuận mức lãi suất là 1%/tháng. Bà H trực tiếp viết giấy tiền, nội dung: “Vợ chồng bà H, ông C vay ông T số tiền là 1.500.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, thời điểm trả lãi là 30 ngày trả 1 lần, thời hạn trả gốc là 1 năm tức là đến ngày 15/03/2020 (âm lịch); vợ chồng ông C thế chấp cho ông T tài sản là nhà và đất ở tại Đội 8, H, N, nếu đến thời hạn trả nợ vợ chồng ông C không trả nợ được thì vợ chồng ông T có quyền sử dụng hoặc bán nhà đất của vợ chồng ông C”. Vợ chồng ông và vợ chồng ông C đều ký nhận vào giấy vay tiền đó. Sau đó hàng tháng vợ chồng ông C trả tiền lãi là 15.000.000đ, cho đến hết ngày 15/12/2019 (âm lịch) thì không lãi trả nữa. Đến thời hạn trả nợ gốc vợ chồng ông C không trả tiền, ông nhiều lần đến gặp yêu cầu nhưng ông C vẫn không trả và khất lần. Lần cuối ông C hẹn đến ngày 17/10/2022 sẽ trả toàn bộ tiền gốc nhưng sau đó ông C vẫn không trả mà còn có thái độ thách thức. Do đó ông khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân huyện Nam Sách giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.500.000.000đ, về tiền lãi ông không yêu cầu.

Do vợ chồng ông C vay tiền nhiều lần vì muốn lấy lòng tin của ông, nên đến ngày 15/03/2019 khi hai bên chốt nợ và ký giấy vay tiền mới, ông C nói với ông “chú cứ yên tâm, nếu chú không yên tâm thì anh thế chấp cho chú nhà đất, đến hết 1 năm không trả được nợ thì chú bán nhà anh hoặc lấy nhà anh thì tùy”. Sau đó ông C đưa cho ông giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) của bố đẻ ông C là cụ Vương Đình Đ để ông giữ làm tin. Sau đó khoảng 1 vài tháng thì ông nghe thấy thông tin gia đình ông C báo mất sổ đỏ tại UBND xã N, ông đã đến UBND xã trình bày sự việc. Hiện nay ông vẫn đang giữ GCNQSDĐ đó. Ông xác định việc ông C viết trong giấy vay tiền nội dung thế chấp nhà đất của ông C nhưng thoả thuận đó là chưa phù hợp pháp luật nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông chỉ đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông C phải trả lại cho ông số tiền nợ gốc là 1.500.000.000đ. Đối với GCNQSDĐ của cụ Đ hiện nay ông đang giữ, ông và gia đình ông C sẽ tự giải quyết với nhau không đề nghị Toà án giải quyết

Theo biên bản ghi lời khai bị đơn ông Vương Đình C, bà Đặng Thị H trình bày:

Từ khoảng cuối năm 2018, ông T nhiều lần đưa tiền cho vợ chồng ông bà để ông bà cho người khác vay lại, mỗi đưa khoảng vài trăm triệu đồng. Ông Tg còn đưa cho ông bà cả mẫu giấy vay tiền để cho người vay ký nhận. Sau khi cầm

tiền của ông T, vợ chồng ông cho mọi người vay lại, tiền lãi ông bà là người thu sau đó trả cho ông T. Đến cuối năm 2019, ông T chốt sổ tiền ông T đưa cho vợ chồng ông bà là 1.500.000.000đ, yêu cầu vợ chồng ông phải viết giất vay tiền, nội dung là vợ chồng vay của vợ chồng ông T số tiền 1.500.000.000đ, lãi suất theo lãi ngân hàng là 1%/tháng, cam đoan đến ngày 15/03/2020 (âm lịch) trả gốc, lãi trả hàng tháng. Giấy vay tiền do chính tay bà (H) viết, vợ chồng ông bà ký bên vay, vợ chồng ông T ký bên cho vay. Sau đó do những người vay tiền của ông bà bị vợ nợ không trả được nên vợ chồng ông cũng không có tiền để trả lại cho ông T theo như thoả thuận. Ông bà đã nhiều lần nói với ông T thông cảm cho ông bà thời gian để ông bà trả dần nhưng ông T không chấp nhận. Nay ông T khởi kiện đến Toà án, ông bà xác định có cầm của ông T số tiền gốc là 1.500.000.000đ nhưng do hiện nay không có khả năng nên không thể trả cho ông T ngay, đề nghị ông T cho ông bà thời hạn 3 năm để khôi phục kinh tế, sau 3 năm ông bà sẽ thu xếp tiền để trả dần.

Ông bà được Toà án cho xem Giấy vay tiền ghi ngày 15/03/2019 âm lịch do ông T giao nộp cho Toà án, ông bà xác định giấy đó là do chính bà H viết và chữ ký trong đó là đúng chữ ký của ông bà. Tại giấy vay tiền có viết nội dung bà ông thế chấp nhà đất cho ông T, nội dung đó là do ông T yêu cầu vợ chồng ông viết vào để làm tin chứ không có việc hai bên thoả thuận thế chấp nhà đất. Trước đó vợ chồng ông vay của vợ chồng ông T số tiền 100.000.000đ, khi ông bà đã trả được 60.000.000đ, còn nợ lại 40.000.000đ, bà T – vợ ông T bảo ông bà ông đưa bản gốc GCNQSDĐ để cho bà T đi vay tiền của người khác đập vào khoản vay đó. Do đó vợ chồng ông bà đã đưa GCNQSDĐ của cụ Vương Đình Đ – là bố đẻ của ông C cho bà T1 cầm. Sau đó vợ chồng ông bà đã trả được số tiền gốc 40.000.000đ nhưng bà T1 vẫn giữ GCNQSDĐ của gia đình ông bà chưa trả. Do vợ chồng ông T không trả lại GCNQSDĐ nên ông bà đã báo mất giấy với UBND xã N để được làm lại. Ông bà xác định việc đưa GCNQSDĐ cho ông T không phải là thoả thuận thế chấp tài sản. Hiện nay ông T vẫn giữ GCNQSDĐ đó nhưng ông bà sẽ tự giải quyết với ông T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đồng Thị T1 trình bày: Bà là vợ của ông T, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện và các quan điểm ông T trình bày và uỷ quyền cho ông T tham gia tố tụng tại Toà án.

Người làm chứng cụ Vương Đình Đ trình bày: Cụ là bố đẻ của ông Vương Đình C. Việc vợ chồng ông C cầm tiền của vợ chồng ông T như thế nào cụ không biết. Do cụ tuổi cao sợ bị mất giấy tờ nên có gửi vợ chồng ông C giữ hộ bản gốc GCNQSDĐ của mình. Cụ chưa bao giờ giao dịch, thoả thuận gì với vợ chồng ông T và cũng không thể chấp hay đưa GCNQSDĐ cho ông T. Nay cụ được biết

GCNQSDĐ của mình ông C đã đưa cho ông T giữ. Cụ sẽ tự yêu cầu vợ chồng ông C phải lấy lại GCNQSDĐ để trả cho cụ, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các quan điểm đã trình bày, yêu cầu vợ chồng ông C, bà H phải trả lại số tiền nợ gốc 1.500.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi; nội dung ghi thể chấp tại giấy vay tiền và việc giữ GCNQSDĐ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy T: Buộc ông Vương Đình C, bà Đặng Thị H phải trả cho ông Nguyễn Huy T, bà Đồng Thị T1 số tiền nợ gốc là 1.500.000.000đ; Về án phí: ông C, bà H phải chịu toàn bộ án phí theo quy định, hoàn trả ông T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Vương Đình C, bà Đặng Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông C, bà H.

[2] Về nội dung: Ông T trình bày từ khoảng cuối năm 2018 ông C, bà H đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông, mỗi lần vay một vài trăm triệu đồng. Đến ngày 15/03/2019 (âm lịch) vợ chồng ông và vợ chồng ông C đã chốt lại số tiền nợ gốc mà vợ chồng ông C còn nợ là 1.500.000.000đ, hai bên thoả thuận mức lãi suất vay là 1%/ tháng và viết lại giấy vay tiền. Bị đơn ông C, bà H xác định có cầm của ông T số tiền 1.500.000.000đ tiền gốc, nhưng xác định số tiền đó không phải là ông bà vay mà do vợ chồng ông T đưa cho ông bà để ông bà cho người khác vay lại. Ông T cung cấp Giấy vay tiền ghi ngày 15/03/2019 (âm lịch) có nội dung: “vợ chồng bà H, ông C vay ông T số tiền là 1.500.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, thời điểm trả lãi là 30 ngày trả 1 lần, thời hạn trả gốc là 1 năm tức là đến ngày

15/03/2020 (âm lịch) phải trả gốc”; Ông C, bà H thừa nhận giấy vay tiền đó do chính bà H viết và chữ ký trong văn bản đó là chữ ký của ông bà. Như vậy có đủ cơ sở xác định giữa ông T, bà T1 và ông C, bà H đã phát sinh hợp đồng vay tài sản là tiền. Xét khi tham gia giao kết hợp đồng các bên đều tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa hai bên. Cả hai bên đều xác định đến nay số tiền nợ gốc là 1.500.000.000đ. Ông T yêu cầu ông C, bà H phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc nêu trên là có căn cứ. Ông C, bà H đề nghị hiện do ông bà đang mất khả năng thanh toán nên đề nghị ông T cho thời hạn 3 năm để khôi phục kinh tế, sau 3 năm ông bà sẽ trả dần, ông T, bà T không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của bị đơn.

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận khi cho vay có thoả thuận về việc trả lãi, mức lãi suất là 1%/tháng. Ông T, bà T1 xác định vợ chồng ông C mới trả lãi đến ngày 15/12/2019 (âm lịch) nhưng đến nay ông bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông C trả toàn bộ số tiền gốc, không yêu cầu tiền lãi, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại giấy vay tiền ghi ngày 15/03/2019 (âm lịch) có ghi nội dung: “vợ chồng ông C thế chấp cho ông T tài sản là nhà và đất ở tại Đội 8, H, N, nếu đến thời hạn trả nợ vợ chồng ông C không trả nợ được thì vợ chồng ông T có quyền sử dụng hoặc bán nhà đất của vợ chồng ông C”, vợ chồng ông C có đưa cho ông T giữ 01 GCNQSDĐ của cụ Vương Đình Đ (bố đẻ ông C). Tuy nhiên ông T, bà T1, ông C, bà H, cụ Đ đều xác định không có việc thế chấp tài sản nhà đất cho ông T, bà T1, việc đưa GCNQSDĐ là để làm tin. Ông T, bà T1, ông C1, bà H1, cụ Đ đều trình bày sẽ tự giải quyết với nhau về việc đó không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông C, bà H phải chịu án phí theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy T;

1. Buộc ông Vương Đình C, bà Đặng Thị H phải trả cho ông Nguyễn Huy T, bà Đồng Thị T1 số tiền nợ gốc là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí: ông Vương Đình C, bà Đặng Thị H phải chịu 57.000.000đ (*Năm mươi bảy triệu đồng chẵn*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Huy T 21.500.000đ (*Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách theo biên lai số AA/2021/0001477 ngày 14 tháng 11 năm 2022.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đ-ơng sự;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- L-ư hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy